

**CÔNG TY TNHH MAI PHÁT NGỌC**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH MAI PHÁT NGỌC

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: MAI PHAT NGOC COMPANY LIMITED

Tên công ty viết tắt:

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0109729182

**3. Ngày thành lập:** 07/08/2021

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

285 Đường Đại Mỗ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0983931133

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                               | Mã ngành |
|-----|---------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Trồng rau, đậu các loại và trồng hoa                    | 0118     |
| 2.  | Trồng cây hàng năm khác                                 | 0119     |
| 3.  | Trồng cây ăn quả                                        | 0121     |
| 4.  | Trồng cây gia vị, cây dược liệu, cây hương liệu lâu năm | 0128     |
| 5.  | Trồng cây lâu năm khác                                  | 0129     |
| 6.  | Trồng trọt, chăn nuôi hỗn hợp                           | 0150     |
| 7.  | Hoạt động dịch vụ trồng trọt                            | 0161     |
| 8.  | Hoạt động dịch vụ chăn nuôi                             | 0162     |
| 9.  | Hoạt động dịch vụ sau thu hoạch                         | 0163     |
| 10. | Nuôi trồng thủy sản nội địa                             | 0322     |
| 11. | Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét                         | 0810     |
| 12. | Chế biến, bảo quản thịt và các sản phẩm từ thịt         | 1010     |
| 13. | Chế biến, bảo quản thủy sản và các sản phẩm từ thủy sản | 1020     |
| 14. | Chế biến và bảo quản rau quả                            | 1030     |
| 15. | Sản xuất dầu, mỡ động, thực vật                         | 1040     |
| 16. | Chế biến sữa và các sản phẩm từ sữa                     | 1050     |
| 17. | Xay xát và sản xuất bột thô                             | 1061     |
| 18. | Sản xuất tinh bột và các sản phẩm từ tinh bột           | 1062     |
| 19. | Sản xuất các loại bánh từ bột                           | 1071     |
| 20. | Sản xuất đường                                          | 1072     |
| 21. | Sản xuất ca cao, sôcôla và bánh kẹo                     | 1073     |
| 22. | Sản xuất mì ống, mỳ sợi và sản phẩm tương tự            | 1074     |
| 23. | Sản xuất món ăn, thức ăn chế biến sẵn                   | 1075     |

|     |                                                                                          |      |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 24. | Sản xuất chè                                                                             | 1076 |
| 25. | Sản xuất cà phê                                                                          | 1077 |
| 26. | Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản                                            | 1080 |
| 27. | Sản xuất đồ uống không cồn, nước khoáng                                                  | 1104 |
| 28. | Sản xuất sợi                                                                             | 1311 |
| 29. | Sản xuất vải dệt thoi                                                                    | 1312 |
| 30. | Hoàn thiện sản phẩm dệt                                                                  | 1313 |
| 31. | Sản xuất vải dệt kim, vải đan móc và vải không dệt khác                                  | 1391 |
| 32. | Sản xuất hàng dệt sẵn (trừ trang phục)                                                   | 1392 |
| 33. | Sản xuất thảm, chăn, đệm                                                                 | 1393 |
| 34. | Sản xuất các loại dây bện và lưới                                                        | 1394 |
| 35. | Sản xuất các loại hàng dệt khác chưa được phân vào đâu                                   | 1399 |
| 36. | Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc                                                     | 1430 |
| 37. | Sản xuất vali, túi xách và các loại tương tự, sản xuất yên đệm                           | 1512 |
| 38. | Sản xuất giày, dép                                                                       | 1520 |
| 39. | Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác                                        | 1621 |
| 40. | Sản xuất đồ gỗ xây dựng                                                                  | 1622 |
| 41. | Sản xuất bao bì bằng gỗ                                                                  | 1623 |
| 42. | Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện | 1629 |
| 43. | Sản xuất bột giấy, giấy và bìa                                                           | 1701 |
| 44. | Sản xuất giấy nhãn, bìa nhãn, bao bì từ giấy và bìa                                      | 1702 |
| 45. | Sản xuất hoá chất cơ bản                                                                 | 2011 |
| 46. | Sản xuất phân bón và hợp chất ni tơ                                                      | 2012 |
| 47. | Sản xuất plastic và cao su tổng hợp dạng nguyên sinh                                     | 2013 |
| 48. | Sản xuất sơn, véc ni và các chất sơn, quét tương tự; sản xuất mực in và ma tít           | 2022 |
| 49. | Sản xuất săm, lốp cao su; đắp và tái chế lốp cao su                                      | 2211 |
| 50. | Sản xuất sản phẩm khác từ cao su                                                         | 2219 |
| 51. | Sản xuất sản phẩm từ plastic                                                             | 2220 |
| 52. | Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét                                                    | 2392 |
| 53. | Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác                                                            | 2393 |
| 54. | Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao                                                       | 2394 |
| 55. | Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ bê tông, xi măng và thạch cao                        | 2395 |
| 56. | Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá                                                            | 2396 |
| 57. | Sản xuất các cấu kiện kim loại                                                           | 2511 |
| 58. | Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại                               | 2512 |
| 59. | Sản xuất nồi hơi (trừ nồi hơi trung tâm)                                                 | 2513 |
| 60. | Rèn, dập, ép và cán kim loại; luyện bột kim loại                                         | 2591 |

|     |                                                                                                                              |             |
|-----|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 61. | Gia công cơ khí; xử lý và tráng phủ kim loại                                                                                 | 2592        |
| 62. | Sản xuất dao kéo, dụng cụ cầm tay và đồ kim loại thông dụng                                                                  | 2593        |
| 63. | Sản xuất sản phẩm khác bằng kim loại chưa được phân vào đâu<br>(Trừ sản xuất huy hiệu và huân chương quân đội bằng kim loại) | 2599        |
| 64. | Sản xuất linh kiện điện tử                                                                                                   | 2610        |
| 65. | Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính                                                                    | 2620        |
| 66. | Sản xuất thiết bị truyền thông                                                                                               | 2630        |
| 67. | Sản xuất sản phẩm điện tử dân dụng                                                                                           | 2640        |
| 68. | Sản xuất thiết bị và dụng cụ quang học                                                                                       | 2670        |
| 69. | Sản xuất dây cáp, sợi cáp quang học                                                                                          | 2731        |
| 70. | Sản xuất dây, cáp điện và điện tử khác                                                                                       | 2732        |
| 71. | Sản xuất thiết bị dây dẫn điện các loại                                                                                      | 2733        |
| 72. | Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng                                                                                            | 2740        |
| 73. | Sản xuất đồ điện dân dụng                                                                                                    | 2750        |
| 74. | Sản xuất thiết bị điện khác                                                                                                  | 2790        |
| 75. | Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén                                                                        | 2818        |
| 76. | Sản xuất máy thông dụng khác                                                                                                 | 2819        |
| 77. | Sản xuất máy nông nghiệp và lâm nghiệp                                                                                       | 2821        |
| 78. | Sản xuất máy công cụ và máy tạo hình kim loại                                                                                | 2822        |
| 79. | Sản xuất máy luyện kim                                                                                                       | 2823        |
| 80. | Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng                                                                                        | 2824        |
| 81. | Sản xuất máy cho ngành dệt, may và da                                                                                        | 2826        |
| 82. | Sửa chữa máy móc, thiết bị                                                                                                   | 3312(Chính) |
| 83. | Sản xuất máy móc và thiết bị văn phòng (trừ máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính)                                | 2817        |
| 84. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                            | 4101        |
| 85. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                      | 4102        |
| 86. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                            | 4229        |
| 87. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                   | 4299        |
| 88. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                        | 4321        |
| 89. | Sản xuất điện                                                                                                                | 3511        |
| 90. | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>(Không bao gồm hoạt động của các đấu giá viên)<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa        | 4610        |
| 91. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                           | 4632        |
| 92. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                              | 4659        |
| 93. | Bán buôn tổng hợp<br>(trừ loại nhà nước cấm)                                                                                 | 4690        |

|      |                                                                                                                    |      |
|------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 94.  | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật<br>(trừ hoạt động của phòng thí nghiệm cảnh sát)                                    | 7120 |
| 95.  | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                | 7990 |
| 96.  | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại<br>(Trừ tổ chức hợp báo)                                                 | 8230 |
| 97.  | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu hàng hóa | 8299 |
| 98.  | Đào tạo sơ cấp                                                                                                     | 8531 |
| 99.  | Đào tạo trung cấp                                                                                                  | 8532 |
| 100. | Đào tạo cao đẳng                                                                                                   | 8533 |

**6. Vốn điều lệ:** 5.000.000.000 VNĐ

### 7. Danh sách thành viên góp vốn:

| STT | Tên thành viên                | Quốc tịch | Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức                 | Giá trị vốn góp (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------------------------|-----------|----------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | CÔNG TY CỔ PHẦN NĂNG LƯỢNG TP |           | A44 BT4 Phố Hoài Thanh, Phường Mỹ Đình 2, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | 4.500.000.000         | 90,000    | 0108719417                                                                                              |         |
| 2   | NGUYỄN CÔNG THẮNG             | Việt Nam  | Tổ dân phố Chợ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam            | 500.000.000           | 10,000    | 001055001347                                                                                            |         |

### 8. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN CÔNG THẮNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 01/01/1955

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Chứng minh nhân dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 001055001347

Ngày cấp: 07/10/2014

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Địa chỉ thường trú: Tổ dân phố Chợ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Tổ dân phố Chợ, Phường Đại Mỗ, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 9. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội

